

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

Mã chứng khoán : BMV

=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 – NĂM 2019



THÁNG 10 NĂM 2019

NƠI NHẬN:

PHỤ LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính ;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

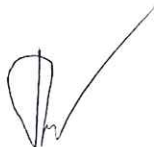
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226 406 152 494	229 770 111 081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11 393 137 953	11 035 062 797
1. Tiền	111		11 393 137 953	11 035 062 797
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230 000 000	230 000 000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230 000 000	230 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78 524 807 749	88 013 234 155
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		77 508 007 490	87 807 136 573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		611 718 080	189 824 901
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		762 369 135	332 319 762
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(357,286,956)	(316,047,081)
IV. Hàng tồn kho	140		135 785 598 287	130 053 555 934
1. Hàng tồn kho	141		135 785 598 287	130 053 555 934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		472 608 505	438 258 195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		436 148 310	420 927 785
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		36 460 195	17 330 410
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139 310 252 362	149 652 096 225
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		138 695 195 695	148 415 230 832
1. TSCĐ hữu hình	221		138 609 537 620	148 286 972 760
- Nguyên giá	222		285 328 782 924	285 082 964 742
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(146,719,245,304)	(136,795,991,982)
2. Tài sản cố định vô hình	227		85 658 075	128 258 072
- Nguyên giá	228		385 150 000	385 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(299,491,925)	(256,891,928)
VI. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		615 056 667	1 236 865 393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		615 056 667	1 236 865 393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		365 716 404 856	379 422 207 306

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		122 771 224 481	137 325 925 500
I. Nợ ngắn hạn	310		122 545 307 481	137 161 036 500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		52 060 675 864	50 095 174 937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		132 522 000	2 501 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3 326 021 364	2 851 232 951
4. Phải trả người lao động	314		4 670 258 106	2 936 271 184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		296 255 010	308 332 795
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		236 312 915	629 222 808
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		9 380 122 491	9 531 997 419
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		52 435 141 562	70 798 305 237
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 998 169	7 998 169
II. Nợ dài hạn	330		225 917 000	164 889 000
1. Phải trả dài hạn khác	337		225 917 000	164 889 000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242 945 180 375	242 096 281 806
I. Vốn chủ sở hữu	410		242 945 180 375	242 096 281 806
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242 000 000 000	242 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242 000 000 000	242 000 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		945 180 375	96 281 806
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		96 281 806	(3,763,053,292)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		848 898 569	3 859 335 098
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		365 716 404 856	379 422 207 306

Ngày 12 tháng 10 năm 2019

Lập biểu



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

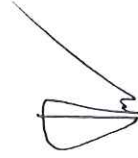
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý III/2019	Quý III/2018	30/09/2019	30/09/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		143 381 113 599	156 939 912 690	487 631 088 380	381 551 528 316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,470,027,250	776 817 500	4 560 486 500	2 873 851 625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		141,911,086,349	156 163 095 190	483 070 601 880	378 677 676 691
4. Giá vốn hàng bán	11		135,016,855,552	144 316 338 974	458 642 177 687	356 375 961 341
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,894,230,797	11 846 756 216	24 428 424 193	22 301 715 350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2 910 193	2 354 220	12 533 947	10 636 488
7. Chi phí tài chính	22		983,457,027	1 406 497 073	3 637 078 900	3 730 491 515
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		982 370 171	1 406 497 073	3 635 992 044	3 730 491 515
8. Chi phí bán hàng	25		2,531,798,818	2 995 483 799	8 407 373 049	7 424 847 028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,505,181,957	4 676 237 154	11 847 244 976	11 919 356 187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-123,296,812	2,770,892,410	549,261,215	(762,342,892)
11. Thu nhập khác	31		220,947,960	42 674 997	1 022 061 706	300 755 025
12. Chi phí khác	32		61,626,805	17 071 977	510 199 709	250 264 663
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		159,321,155	25,603,020	511 861 997	50 490 362
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36,024,343	2,796,495,430	1,061,123,212	(711,852,530)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,204,869		212 224 643	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28,819,474	2,796,495,430	848,898,569	(711,852,530)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 10 năm 2019



Trần Thị Hào



Lê Đình Hiệp



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3/2019	Quý 3/2018	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36,024,343	2,796,495,430	1,061,123,212	(711,852,530)
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,326,047,470	3,857,843,235	9,965,853,319	11,464,321,023
- Các khoản dự phòng	03		6,670,000		41,239,875	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04				(3,355,297)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,910,193)	(2,354,220)	(12,533,947)	(10,636,488)
- Chi phí lãi vay	06		982,370,171	1,406,497,073	3,635,992,044	3,730,491,515
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,348,201,791	8,058,481,518	14,688,319,206	14,472,323,520
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,941,983,053)	(22,076,780,998)	9,440,060,287	(25,432,144,359)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15,413,003,883	11,810,632,558	(5,732,042,353)	(23,468,517,517)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		42,717,706,412	71,494,339,951	3,663,607,405	28,499,238,706
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		466,992,808	341,374,234	606,588,201	494,910,113
- Tiền lãi vay đã trả	14		(991,064,571)	(1,398,906,563)	(3,635,992,044)	(3,708,416,300)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(106,443,908)		(211,910,831)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		132,537,898	15,815,417	132,537,898	15,815,417
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17					(1,241,951,249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20		54,038,951,260	68,244,956,117	18,951,167,769	(10,368,741,669)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21				(245,818,182)	
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,910,193	2,354,220	12,533,947	10,636,488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	30		2,910,193	2,354,220	(233,284,235)	10,636,488
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ đi vay	33		43,188,266,312	33,242,987,239	276,309,863,733	270,606,746,097
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(92,095,336,421)	(94,854,520,172)	(294,673,027,408)	(259,766,464,780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40		(48,907,070,109)	(61,611,532,933)	(18,363,163,675)	10,840,281,317
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5,134,791,344	6,635,777,404	354,719,859	482,176,136
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,258,346,609	5,850,244,597	11,035,062,797	12,003,845,865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				3,355,297	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11,393,137,953	12,486,022,001	11,393,137,953	12,486,022,001

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Ngày 12 tháng 10 năm 2019

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỸ VINAFOOD
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Phùng Thanh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom từ ngày 29/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/09/2019, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được soạn phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại so các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	464,684,335	457,166,977
- Tiền gửi ngân hàng	10,928,453,618	10,577,895,820
Cộng	11,393,137,953	11,035,062,797

2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND

2.1 Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	77,508,007,490	87,807,136,573
- Công ty TNHH Khải Minh	20 233 126 279	23 399 117 129
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	5 273 004 000	10 553 719 000
- Vũ Kim Hoàn	9 149 817 750	8 802 899 600
- Công ty CP Quốc tế TCD	6 417 289 956	4 123 035 381
- Khách hàng khác	36 434 769 505	40 928 365 463

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

	0	0
	77,508,007,490	87,807,136,573

3 Nợ xấu

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ Phần giải pháp Công Nghệ và Xây dựng (*)	46,353,000	110,528,000
- Công ty cổ phần ACT Quốc tế (**)	310,933,956	205,519,081
	357,286,956	316,047,081

(*) Là khoản tiền ứng trước theo hợp đồng cho Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và Xây dựng với số tiền 174.528.000 đồng, phát sinh từ năm 2012, Ban giám đốc Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi. Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ 100% số dư khoản công nợ này. Trong năm 2019 Công ty thu được 64.175.000 đồng do đó số dư Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/09/2019 là 46.353.000 đồng.

(**) Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ quá hạn thanh toán của Công ty Cổ phần ACT Quốc tế với tỷ lệ 50% đối với khoản nợ từ 1 đến dưới 2 năm.

4 Hàng tồn kho

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	64,338,404,256	0	95,642,163,931	0
+ Nguyên liệu chính	61,303,305,619	0	92,506,384,836	0
+ Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng	1,942,495,051	0	2,235,552,540	0
+ Bao bì đóng thành phẩm	1,092,603,586	0	900,226,555	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	249,977,501	0
- Thành phẩm	5,821,629,030	0	2,755,840,490	0
- Hàng đang đi trên đường	65,625,565,001	0	31,050,952,078	0
Cộng	135,785,598,287		130,053,555,934	0

5. Chi phí trả trước

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	436,148,310	420,927,785
Công cụ dụng cụ	54,996,984	85,520,301
Chi phí bảo hiểm	122,620,491	71,247,062
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	258,530,835	264,160,422
Dài hạn	615,056,667	1,236,865,393
Công cụ dụng cụ	154,860,998	451,780,084
Chi phí thuế Nhập khẩu (lô dây chuyền dự án DC2BP)	204,053,032	571,348,504
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	113,195,171	124,905,017
Chi phí trả trước dài hạn khác	142,947,466	88,831,788
Cộng	1,051,204,977	1,657,793,178

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/07/2019	146,982,069,329	131,011,114,556	7,227,965,039	107,634,000	285,328,782,924
- Tăng khác					0
- Giảm khác (**)					0
Tại ngày 30/09/2019	146,982,069,329	131,011,114,556	7,227,965,039	107,634,000	285,328,782,924
GIA TRỊ HAO MÒN	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/07/2019	52,143,509,531	86,434,865,169	4,757,039,994	71,983,139	143,407,397,833
- Khấu hao trong kỳ	1,302,070,296	1,842,306,093	164,116,140	3,354,942	3,311,847,471
Tại ngày 30/09/2019	53,445,579,827	88,277,171,262	4,921,156,134	75,338,081	146,719,245,304
GIA TRỊ CÒN LẠI		0	0	0	0
Tại ngày 01/07/2019	94,838,559,798	44,576,249,387	2,470,925,045	35,650,861	141,921,385,091
Tại ngày 30/09/2019	93,536,489,502	42,733,943,294	2,306,808,905	32,295,919	138,609,537,620

Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao còn sử dụng

24271414318

24,271,414,318

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phân mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/07/2019	385 150 000	385 150 000
- Nhận bàn giao		
Tại ngày 30/09/2019	385 150 000	385 150 000
GIA TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/07/2019	285 291 926	285 291 926
- Khấu hao trong kỳ	14 199 999	14 199 999
Tại ngày 30/09/2019	299 491 925	299 491 925
GIA TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/07/2019	99 858 074	99 858 074
Tại ngày 30/09/2019	85 658 075	85 658 075

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng 101,150,000 101,150,000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn		0	11,439,182,700	11,439,182,700
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Cao Thắng		0	4,989,987,000	4,989,987,000
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn	10,900,218,000	10,900,218,000		
- CBH GRAIN PTY LTD	31,804,249,316	31,804,249,316	3,699,962,366	3,699,962,366
- LAND BRIDGE INTERNATIONAL PTE LTD	7,779,282,699	7,779,282,699		
- COFCO INTERNATIONAL SINGAPORE PTE LTD			27,188,325,180	27,188,325,180
- Nhà cung cấp khác	1,576,925,849	1,576,925,849	2,777,717,691	2,777,717,691
b. Phải trả người bán dài hạn		0	0	0
Cộng	52,060,675,864	52,060,675,864	50,095,174,937	50,095,174,937

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/07/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	2,402,881,867	8,961,942,884	8,302,607,333	3,062,217,418
- Thuế XNK	0	627,536,139	627,536,139	0
- Thuế TNCN	-25,699,348	0	10,760,847	-36,460,195
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	107,114,968	7,204,869	106,443,908	7,875,929
- Tiền thuê đất, thuế đất		255,928,017	0	255,928,017
- Các loại thuế khác	0	52,878	52,878	0
Cộng	2,484,297,487	9,852,664,787	9,047,401,105	3,289,561,169

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,402,881,867	3,326,021,364
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	25,699,348	36,460,195

10. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/07/2019	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 30/09/2019	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	101,342,211,671	43,188,266,312	92,095,336,421	52,435,141,562	52,435,141,562
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt (VND) (1)	2,569,600,000	-	2,569,600,000	0	0
NH đầu tư phát triển chi nhánh Tây Hồ (BIDV) (3)	98,772,611,671	43,188,266,312	89,525,736,421	52,435,141,562	52,435,141,562
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0
Cộng	101,342,211,671	43,188,266,312	92,095,336,421	52,435,141,562	52,435,141,562

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD1202019189 ngày 24/05/2019 nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/9688396/HĐTD ngày 18/05/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, LC được phát hành. Biện pháp đảm bảo được thực hiện theo hợp đồng thế chấp/ quyền đòi nợ phải thu số 01/2018/HĐBĐ ngày 18/05/2018. Tài sản thế chấp là quyền đòi nợ/Các khoản phải thu của Công ty TNHH Khải Minh theo hợp đồng kinh tế và các phụ lục hợp đồng kinh tế (nếu có) giữa Công ty CP Bột mỳ Vinafood I (bên thế chấp) và Công ty TNHH Khải Minh (Bên có nghĩa vụ thanh toán). Giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm 30/06/2019 là quyền đòi nợ phải thu phát sinh tháng 6/2019 trị giá 12.193.136.000 đồng theo Hợp đồng mua bán số 0201/2019/HĐMB ngày 02/01/2019.

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tổng công ty Lương thực miền Bắc (1)	9,271,434,993	9,271,434,993
- Quản lý chất lượng ISO-HACCP	23,919,000	23,919,000
- Kinh phí công đoàn	81,768,498	68,043,426
- Phải trả khác	3,000,000	168,600,000
Cộng	9,380,122,491	9,531,997,419

(1) Phải trả Tổng công ty Lương thực miền Bắc (chủ sở hữu - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa nguồn vốn của Tổng công ty và vốn góp của Tổng công ty tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mỳ Vinafood I (đơn vị trực thuộc Tổng công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood I và Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood.

12. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	242,000,000,000	96,281,806	242,096,281,806
Lãi trong kỳ		848,898,569	848,898,569
Tại ngày 30/09/2019	242,000,000,000	945,180,375	242,945,180,375

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

Tổng công ty Lương thực miền Bắc

Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

	Tại ngày 30/09/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236,627,000,000	97.78	236,627,000,000	97.78
Vốn góp của các cổ đông khác	5,373,000,000	2.22	5,373,000,000	2.22
Cộng	242,000,000,000	100	242,000,000,000	100

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,200,000	24,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó

- Doanh thu bán hàng
- + Doanh thu bán thành phẩm (bột mỳ, cám mỳ)
- + Doanh thu bán lúa mỳ
- + Doanh thu bán gạo
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác

Cộng

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

- Giá vốn bán bột mỳ, cám mỳ
- Giá vốn bán lúa mỳ
- Giá vốn bán gạo
- Giá vốn bán hàng hóa khác

Cộng

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi

Cộng

	Quý III/2019	Quý III/2018
	VND	VND
	142,077,400,203	155,734,747,041
	119,567,268,703	130,293,628,541
	7,056,511,500	7,235,023,500
	15,453,620,000	18,206,095,000
	1,303,713,396	1,205,165,649
	143,381,113,599	156,939,912,690
	1,470,027,250	776,817,500
	1,470,027,250	776,817,500
	141,911,086,349	156,163,095,190
	Quý III/2019	Quý III/2018
	VND	VND
	113,010,617,539	119,893,777,718
	6,632,773,013	6,691,661,256
	15,373,465,000	17,730,900,000
	0	
	135,016,855,552	144,316,338,974
	Quý III/2019	Quý III/2018
	VND	VND
	2,910,193	2,354,220
	2,910,193	2,354,220

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
 - Dự chi tiền chậm trả nhà cung cấp
- Cộng:

Quý III/2019	Quý III/2018
VND	VND
983,457,027	1,406,497,073
983,457,027	1,406,497,073

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng:

Quý III/2019	Quý III/2018
VND	VND
107,053,096,603	115,769,579,863
3,072,256,780	4,289,158,808
3,326,047,470	3,857,843,235
3,927,332,460	4,268,540,845
476,559,399	1,645,627,309
117,855,292,712	129,830,750,060

6. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
 - Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí quảng cáo, tiếp thị
 - Chi phí bằng tiền khác
- Cộng:

Quý III/2019	Quý III/2018
VND	VND
358,243,250	562,641,221
19,977,500	17,165,729
197,237,325	195,687,324
1,656,771,100	1,814,598,480
48,176,471	34,505,938
251,393,172	370,885,107
2,531,798,818	2,995,483,799

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
 - Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Thuế, phí, lệ phí
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí bằng tiền khác
- Cộng:

Quý III/2019	Quý III/2018
VND	VND
1,642,728,549	1,958,628,274
215,190,360	231,474,761
900,070,947	872,348,082
277,707,732	611,468,086
367,828,844	396,093,478
101,655,525	606,224,473
3,505,181,957	4,676,237,154

8. Thông tin với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý III/2019	Quý III/2018
	VND	VND
Mua hàng	16,409,410,000	9,202,837,500
CN TCT lương thực miền Bắc tại Sa Đéc Đồng Tháp		5,024,497,500
Chi nhánh Công ty Lương Yên		4,178,340,000
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	15,453,620,000	
Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1	955,790,000	

Bán hàng	11,515,765,000	22,751,152,037
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt-CN Tổng công ty lương thực miền	7,617,596,000	98,557,037
Tổng công ty lương thực Miền Bắc		18,206,095,000
Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1		4,446,500,000
CN Tây Bắc - Tổng Công ty lương thực Miền Bắc	3,898,169,000	

VII Những thông tin khác

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Ngày 12 tháng 10 năm 2019

Giám đốc



Phùng Thanh Long